

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM KHANG AN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

*của Dự án nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu tại
Vĩnh Châu, Sóc Trăng*

Sóc Trăng, năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM KHANG AN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

*của Dự án nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu tại
Vĩnh Châu, Sóc Trăng*

**CHỦ DỰ ÁN
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Sóc Trăng, năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG.....	vi
DANH MỤC HÌNH.....	vii
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	1
1. Tên chủ dự án đầu tư.....	1
2. Tên dự án đầu tư.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư	1
4. Nguyên, nhiên, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất và nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	6
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	8
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	8
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	8
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	9
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	9
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	9
1.2. Thu gom, thoát nước thải	11
1.3. Xử lý nước thải.....	11
1.3.1 Nước thải sinh hoạt	12
1.3.2. Nước thải sản xuất.....	12
2. Công trình xử lý bụi, khí thải	12
2.1. Bụi và mùi hôi từ hoạt động sản xuất	12
2.2. Khí thải lò hơi.....	13
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	16
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.	17
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	17
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	18

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)	23
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	23
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	24
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi thường đa dạng sinh học (nếu có).....	25
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	26
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	26
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	26
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	28
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường.....	29
5. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn nguy hại	29
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	31
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	31
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	31
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	32
1. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ).....	32
1.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	32
2. Kinh phí thực hiện quan trắc hàng năm	32
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	33
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	33
PHỤ LỤC BÁO CÁO	33

DANH MỤC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Block	:	Cấp đông dạng khối
BOD ₅	:	Nhu cầu oxi sinh hoá 5 ngày
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CO	:	Cacbon monoxit
COD	:	Nhu cầu oxi hoá học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
MPN/100 mL	:	Mật độ khuẩn lạc trong 100 mililit
NO ₂	:	Nitơ đioxit
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
SO ₂	:	Lưu huỳnh đioxit
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
TT	:	Thông tư

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Các sản phẩm đầu ra.....	6
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng hoá chất.....	6
Bảng 1.3. Nguồn cấp nước cho các hoạt động tại dự án.....	7
Bảng 3.1. Cấu tạo các thiết bị chính của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	13
Bảng 3.2. Khối lượng các hạng mục công trình của dự án.....	24
Bảng 4.1. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải.....	27
Bảng 4.2. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), Dba	27
Bảng 4.3. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ.....	28
Bảng 4.4. Thành phần và số lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh tại dự án....	28
Bảng 4.5. Các loại chất thải nguy hại phát sinh tại dự án.....	29
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc khí thải tại dự án trong thời gian qua	30

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí dự án.....	2
Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất	3
Hình 3.1. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước mưa	9
Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước của dự án.....	10
Hình 3.3. Sơ đồ hầm tự hoại ba ngăn.....	11
Hình 3.4. Quy trình hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	13
Hình 3.5. Quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn.....	16

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên chủ dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An.

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở:

+ Ông: Bà Dương Ngọc Kim; Chức vụ: Tổng giám đốc.

+ Địa chỉ liên hệ: Lô B Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 2200780985 đăng ký thay đổi lần đầu: ngày 19 tháng 08 năm 2020. Đăng ký tại Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng.

2. Tên dự án đầu tư: Dự án Nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu tại Vĩnh Châu, Sóc Trăng.

- Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Nopuol, xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng với tổng diện tích là 51,42 ha.

Dự án được đầu tư xây dựng tại ấp Nopuol, xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc : Giáp phường Vĩnh Phước;

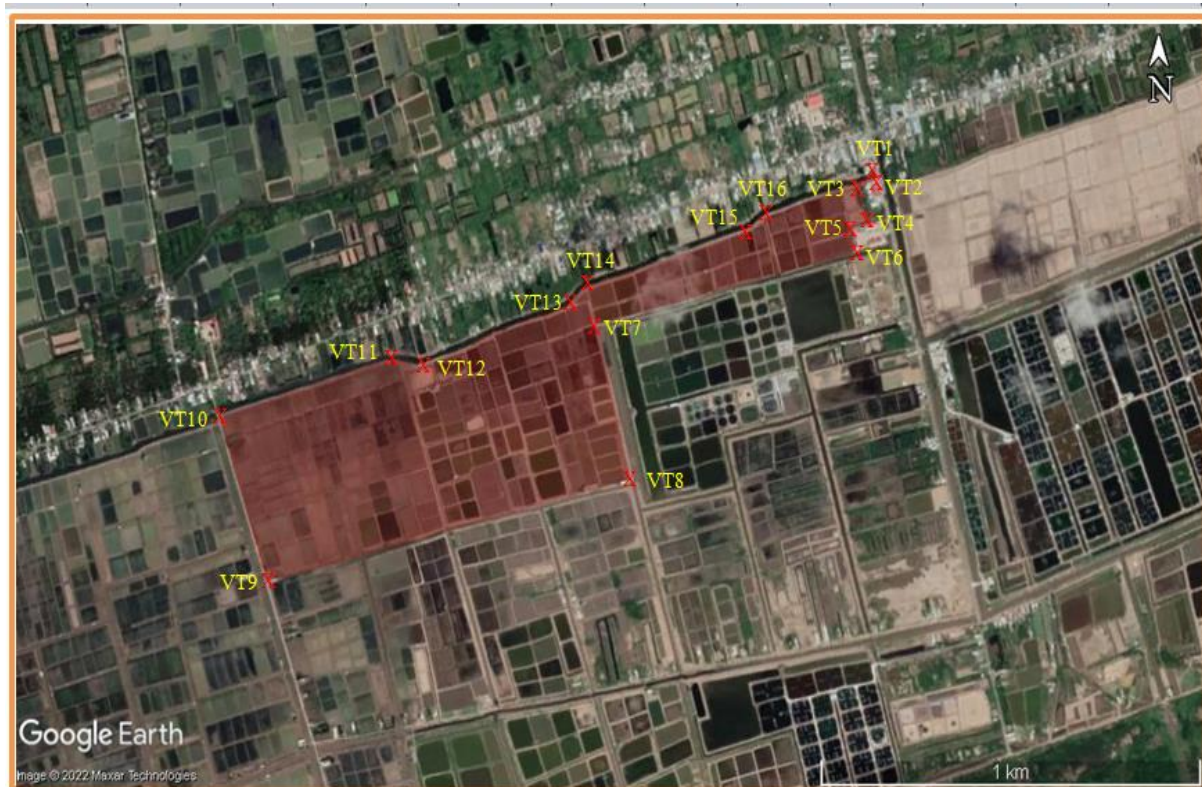
- Phía Đông : Giáp kênh 300;

- Phía Nam : Giáp kênh thủy lợi;

- Phía Tây : Giáp khu dân cư dọc lộ Giồng Nhãn (đường huyện 10).

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí dự án

STT	Vị trí	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6°	
		X	Y
1	VT1	1026891	542933
2	VT2	1026885	542935
3	VT3	1026863	542880
4	VT4	1026813	542892
5	VT5	1026781	542909
6	VT6	1026763	542854
7	VT7	1026705	542869
8	VT8	1026184	542299
9	VT9	1025916	541324
10	VT10	1026304	541201
11	VT11	1026447	541650
12	VT12	1026429	541727
13	VT13	1026571	542116
14	VT14	1026620	542164
15	VT15	1026761	542602
16	VT16	1026789	542639



Hình 1.1. Sơ đồ tọa độ không chế vị trí dự án

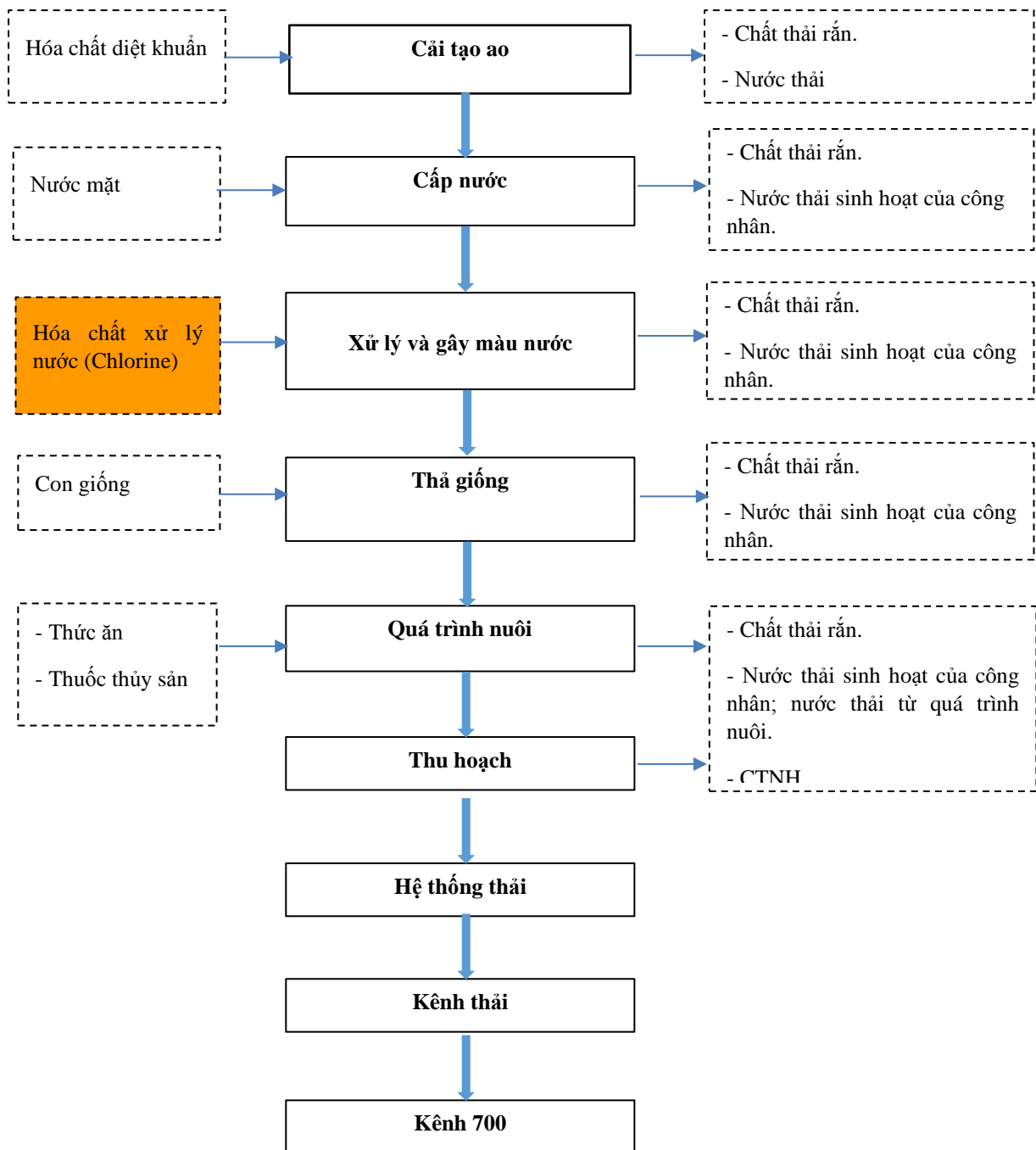
Ghi chú: X: Vị trí không chế tọa độ dự án.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu tại Vĩnh Châu, Sóc Trăng”.

- Quy mô của cơ sở: Thuộc nhóm B (theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công).

3. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Tổng số lượng ao nuôi tại dự án là 48 ao lót đáy bạt HDPE với quy trình nuôi tôm tại dự án cụ thể như sau:



Hình 1.2. Quy trình nuôi tôm tại dự án

** Quy trình xử lý nước đầu vào*

Nước được cấp từ kênh 300 cấp nước vào ao lắng để lắng các chất lơ lửng, tiếp đó, bơm nước qua ao xử lý nước cấp qua túi lọc 2 lớp (bằng vải dày và lưới) để hạn chế cá, tép xâm nhập vào ao, kích thước mắt nhỏ hơn 1mm; Độ sâu mực nước tối thiểu là 1,5m. Nước tại ao xử lý nước cấp được sát trùng bằng Chlorine 30 ppm.

** Chuẩn bị ao nuôi*

- *Cải tạo ao:* Tháo cạn nước, loại bỏ địch hại; Vét bùn đáy, tu sửa bờ, các công cấp, thoát nước; Phơi ao; Rào lưới hoặc bạt xung quanh ao, ngăn chặn địch hại vào ao.

- *Xử lý và gây màu nước:* Bơm cấp nước từ ao xử lý nước cấp vào ao nuôi qua lưới lọc. Nước ao xử lý nước cấp được bơm lên rồi chảy vào ao nuôi qua hệ thống ống nhựa ngầm cấp nước đến từng ao nuôi. Đồng thời, lắp các dàn quạt và bổ sung các hóa chất xử lý để diệt tạp, diệt khuẩn bằng Chlorine nồng độ tối thiểu 30 ppm. Quạt nước liên tục trong tối thiểu 3 ngày; Gây màu nước bằng vi sinh: Mật đường, Bacillus và vôi; Kiểm tra các điều kiện lý hóa trước khi thả giống (DO, nhiệt độ, pH, Kiềm, Ca/Mg, độ mặn, độ trong, TAN, NO₂,...) đạt khoảng thích hợp của tôm để đảm bảo chất lượng nước trước khi nuôi.

- Thả giống:

+ Con giống được mua từ trại có uy tín, nguồn gốc rõ ràng.

+ Chất lượng con giống: Đạt về cảm quan, sức độ mặn (tỉ lệ sống trên 95%), đồng thời tôm được gửi mẫu kiểm tra mầm bệnh tại các cơ quan chuyên môn.

+ Mật độ thả: Tùy vào điều kiện ao nuôi và thời tiết 100 - 300 con/m² (tôm thẻ), 50 – 100 con/m² (tôm sú).

+ Chạy quạt trước khi thả giống để DO > 5mg/l.

+ Chênh lệch độ mặn giữa ao và túi tôm không quá 5‰.

+ Tôm giống thả lúc sáng sớm hoặc chiều mát.

- Quá trình nuôi:

+ Hằng ngày kiểm tra sức khỏe của tôm (gan, ruột, hoạt động tôm,...) thông qua canh nhá và kiểm tra màu nước.

+ Kiểm tra, theo dõi môi trường ao nuôi định kỳ đạt trong ngưỡng thích hợp.

+ Thức ăn và hóa chất sử dụng phải nằm trong cho phép của nhà nước, có nguồn gốc rõ ràng, liều lượng thích hợp.

+ Theo dõi tăng trọng tôm định kỳ.

- Phòng trừ dịch bệnh:

Mặc dù đã làm tốt các công tác thả giống, nuôi dưỡng, kiểm tra ao nuôi hằng ngày, nhưng phải chú trọng công tác phòng trừ dịch bệnh, nhất là khoảng thời gian từ 30 - 60 ngày sau khi thả giống là giai đoạn tôm nuôi rất dễ mắc bệnh.

Trong quá trình nuôi, phải triệt để áp dụng các biện pháp dự phòng, như trộn thuốc vào thức ăn, sử dụng thuốc tiêu độc, tiến hành điều tiết môi trường sinh thái cho phù hợp với từng thời kỳ sinh trưởng của tôm.

Định kỳ tiến hành cho tôm ăn thức ăn đã tẩm thuốc hoặc chỉ tiến hành khi thấy những phát sinh bất lợi ở tôm hay chất lượng nước trong ao không tốt. Ngoài tác dụng giúp ngăn ngừa dịch bệnh phát sinh, loại thức ăn đã tẩm thuốc này còn có thể tăng cường thể chất ở tôm. Nhưng không vì thế mà lạm dụng thuốc, đồng thời tránh dùng thường xuyên một loại thuốc.

Trường hợp phát sinh dịch bệnh, công tác xử lý chất thải rắn sẽ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cụ thể như sau:

+ Trường hợp tôm đạt kích cỡ thương phẩm (≥ 2 gram): Thu hoạch tôm bán cho các cơ sở thu mua để làm thức ăn chăn nuôi gia súc. Tôm thu hoạch được bảo quản bằng nước đá lạnh tỷ lệ 2 đá:1 tôm theo quy định của Công ty. Khi thu hoạch tôm cần chú ý an toàn sinh học, tránh không để nước rơi vãi qua các hệ thống ao nuôi khác. Dụng cụ thu hoạch được tách riêng, khử trùng bằng chlorine sau khi thu hoạch xong. Rải vôi và tạt chlorine xung quanh ao bị bệnh, khu vực thu hoạch và đường vận chuyển. Công nhân thu hoạch không được đi qua khu vực khác, sau khi thu hoạch xong phải tắm rửa sạch sẽ. Quy định tối đa 10 người thu hoạch.

+ Nếu tôm không đạt kích cỡ thương phẩm (< 2 gram): Tôm được đem chôn tại khu vực hố chôn lấp của dự án, rải vôi theo tỉ lệ 1:1 nhằm hạn chế thẩm thấu, hạn chế lây lan dịch bệnh và ô nhiễm môi trường xung quanh. Hố chôn tôm có kích thước 25 m^2 (dài 5m x rộng 5m x sâu 2m) có bạt đáy và được lót bạt chống thấm để hạn chế ảnh hưởng đến môi trường. Trường hợp hố chôn đầy mà chưa có đơn vị thu gom, chủ dự án sẽ thiết kế hố chôn khác đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và thông báo trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ.

- Xi phông đáy: Trong quá trình nuôi dưới đáy ao sẽ tích tụ rất nhiều chất thải, các yếu tố môi trường có dấu hiệu vượt ngưỡng cho phép trong ao nuôi, do đó có thể tiến hành xi phông đáy ao sau 02 - 03 tháng thả tôm nuôi. Quá trình xi phông đáy được lắp đặt như sau:

+ Trước khi cấp nước cho ao, tiến hành đào 1 hố sâu khoảng 80 cm sau đó lấy bạt trải hết đáy hố và thành hố.

+ Cố định phần mép bạt bằng thanh tre và chôn sâu khoảng 20 cm (giúp tiết kiệm chi phí trải bạt mà hiệu quả không kém hố xi phông ao bạt).

+ Trên bờ ao nuôi đặt 1 motor khoảng 2 – 3 HP, sau đó tiến hành lắp một ống PVC (đường kính 60 cm) nối từ motor đến giữa ao để hút chất thải.

+ Sử dụng tấm vòng để đỡ ống PVC nổi trên mặt nước khoảng 20 – 30 cm.
+ Phần đầu hút xi phong gắn vào ống gắn mềm để dễ dàng vận hành di chuyển.

+ Sử dụng ống vải nổi từ phần motor đến ao chứa thải để dễ dàng cuộn chất thải, sử dụng được cho nhiều ao.

+ Xi phong định kỳ 01 lần/vụ trong khoảng 30 phút đến 1 giờ mỗi hồ. Phần nước hao hụt ở mỗi ao khoảng 2% phần nước cấp cho mỗi ao là 78,5 m³/ao.

- Thu hoạch

+ Kiểm tra sức khỏe tôm trước khi thu hoạch, tránh thu hoạch lúc tôm đang lột vỏ nhiều.

+ Lấy mẫu kiểm kháng sinh và cảm quan trước 3 - 7 ngày.

+ Tùy theo giá và yêu cầu của công ty mà chọn thời gian thu hoạch.

+ Kiểm tra công nhân và công cụ thu hoạch.

+ Kéo tôm bằng lưới và được giết lạnh với nhiệt độ < 4⁰C.

+ Bảo quản tôm trong phuy đá, vận chuyển bằng xe tải bảo ôn đến nhà máy chế biến (không quá 10 tiếng).

* Sản phẩm đầu ra của dự án “Nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu tại Vĩnh Châu, Sóc Trăng” được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Công suất cao nhất dự án là 1.920 tấn tôm tươi nguyên liệu hàng năm. Tuy nhiên giai đoạn đầu, sản lượng sẽ ở mức thấp hơn, khoảng 1.200 tấn và tăng dần theo khả năng tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An và đội ngũ điều hành dự án.

4. Nguyên, nhiên, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất và nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

a. Nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng cho dự án

Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động của dự án như sau:

Bảng 1.2. Nguyên - nhiên - vật liệu phục vụ cho hoạt động của dự án

TT	Nguyên - nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng
1	Chlorine (xử lý nước và diệt mầm bệnh)	tấn/năm	60
2	Mật đường	tấn/năm	220
3	Vôi CaO	tấn/năm	200
4	Sodium percarbonate	tấn/năm	50

TT	Nguyên - nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng
5	Bacillus	lít/ năm	150.000
6	Dầu ăn	lít/ năm	180
7	Pepton	tấn/năm	4
8	Bột bắp	tấn/năm	2
9	Bio - shrimp	kg/năm	0,5
10	Đường Dextrose monohydrate	tấn/năm	2
11	Xút NaOH	kg/năm	100
12	Thức ăn Hipo sử dụng	tấn/năm	3.550
13	Bạt	tấn/7 năm	107
14	Aqui-S	tấn/năm	0,5

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An, 2022)

Nhu cầu sử dụng con giống của dự án như sau:

- Con giống sú: 10 - 13 triệu con giống/năm.
- Con giống thẻ chân trắng: 450 - 500 triệu con giống/năm.

b. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn nước phục vụ cho hoạt động của dự án được lấy từ giếng khoan (sinh hoạt của công nhân viên) và nguồn nước mặt tại Kênh 300 (cấp nước hoạt động nuôi tôm). *Đối với nước sinh hoạt:* Chủ dự án dự kiến số giếng khoan là 02 giếng, đường kính $\phi 42$, tổng lưu lượng khai thác của 02 giếng khoảng 8 m³/ngày.đêm. Hai giếng khoan dự kiến khai thác nằm trong khu vực dự án và không nằm trong vùng hạn chế khai thác theo quy định của tỉnh. Chủ dự án cam kết sẽ thực hiện thủ tục xin phép khai thác nước dưới đất theo quy định của pháp luật. *Đối với nước phục vụ nuôi tôm:* Dự án có 48 ao nuôi, đến vụ thả nuôi tiến hành lấy nước vào ngày nước lớn, nước được bơm từ Kênh 300 vào các ao lắng của dự án bằng motor.

- Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt: Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân, nhân viên: Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt ≥ 80 lít/người/ngày. Tổng số lao động tại dự án là 70 người nên lượng nước cấp cho mục đích sinh hoạt tại dự án là 5,6 m³/ngày.đêm (80 lít/ngày.đêm x 70 người = 5,6 m³/ngày.đêm). Tương đương 2.044 m³/năm.

- Nước cấp cho hoạt động nuôi tôm: Tổng diện tích ao nuôi là 96.000 m², mỗi năm dự án tiến hành nuôi 2 - 4 vụ, mỗi vụ thả theo mô hình cuốn chiếu lần lượt từ ao đầu tiên đến ao cuối cùng. Lượng nước cấp phục vụ cho nuôi tôm được tính như sau:

+ Nhu cầu cấp nước ao nuôi: 96.000 m² x 1,5 m = 144.000 m³/vụ.

+ Theo kinh nghiệm thực tế từ các khu nuôi tôm của chủ dự án gần khu vực dự án, lượng nước bổ sung cho các ao trong trường hợp nước bị nhiễm bẩn, tôm bệnh khó lột xác, khoảng 30 % lượng nước ao.

144.000 m² x 30% x 1 lần = 43.200 m³.

+ Nước rửa bạt: Sử dụng nước tưới lên bạt, nước xịt đến đầu, công nhân thực hiện vệ sinh bạt đến đó. Bình quân lượng mực nước rửa bạt trong ao khoảng 5cm. Do đó, nhu cầu cấp nước rửa bạt là 4.800 m³/năm (96.000 m² x 0,05 m = 4.800 m³/năm), tương đương 1.200 m³/vụ nuôi.

Vậy tổng lượng nước cấp cho nuôi trồng là: 144.000 + 43.200 + 1.200 = 188.400 m³/vụ.

Như vậy tổng lưu lượng nước mặt cung cấp cho mục đích nuôi tôm tại dự án khoảng 376.800 – 753.600 m³/năm (188.400 m³/vụ x (2 - 4) vụ/năm).

Tổng nhu cầu sử dụng nước tại dự án trong giai đoạn hoạt động được liệt kê dưới bảng sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu cấp nước cho dự án

TT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng (m ³ /năm)	Nguồn cung cấp	Thời gian sử dụng
1	Sinh hoạt	2.044	Nước dưới đất	Xuyên suốt trong năm
2	Nuôi tôm	376.800 – 753.600	Kênh 300	Trong suốt quá trình nuôi
Tổng		378.844 – 755.644	-	-

c. Hệ thống cấp điện tổng thể: Dự án sử dụng điện từ lưới điện quốc gia và trang bị hai trạm biến áp 1.000 kVA. Ngoài ra dự án còn trang bị thêm máy phát điện dự phòng với công suất 1.000 kVA đảm bảo có điện liên tục 24/24h để phục vụ cho các hoạt động của dự án.

Nhu cầu sử dụng điện cho mục đích sản xuất như vận hành máy bơm, máy thổi khí, thắp sáng tại khu vực ao nuôi,... và sinh hoạt của công nhân ước tính khoảng 200.000 kWh/tháng.

d. Nhu cầu về nhiên liệu cho hoạt động dự án

Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, năng lượng của dự án tính toán dựa vào Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định

mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng. Từ đó, xác định được nhu cầu sử dụng nhiên liệu như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu nhiên liệu, năng lượng sử dụng của dự án

TT	Tên thiết bị	Mức tiêu hao lít dầu DO/ca	Mức tiêu hao năng lượng kWh/ca	Số lượng	Nhiên liệu/năng lượng sử dụng cho trang thiết bị của dự án/ca
1	Máy đào gầu	83	-	5	415
2	Máy ủi	46	-	5	230
3	Máy san	39	-	5	195
4	Xe tưới nhựa	57	-	3	171
5	Xe lu	40	-	5	200
6	Ô tô tự đổ 5 – 10 tấn	57	-	25	1425
7	Ô tô tưới nước	24	-	5	120
8	Cần cẩu (25 - 40)T	64	-	6	256
9	Máy đóng cừ khí nén	42	-	5	210
10	Máy Đầm	-	5	4	20
11	Máy hàn	-	6	5	30
12	Máy trộn bê tông	-	34	10	340
13	Đầm dùi	-	5	5	25
14	Máy cắt uốn thép 5Kw	-	9	5	45
15	Máy bơm	-	10	20	200

(Nguồn: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án và Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng)

- Dầu nhớt: Trung bình 01 lần thay nhớt của phương tiện là 16 lít/xe, chu kỳ thay nhớt từ 3 – 6 tháng tùy thuộc vào cường độ hoạt động của máy móc, thiết bị; dầu sử dụng khoảng 985.525 lít.

- Xăng: 7.658 lít.

- Điện sử dụng thấp sáng khu vực chứa vật liệu, các thiết bị tiêu thụ điện:
Khoảng 900 kWh/tháng; sử dụng thi công khoảng 191.944 kWh.

Chương II. **SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ** **NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Quy hoạch BVMT Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030

Hiện nay Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang ở trong giai đoạn dự thảo, do đó nội dung này chưa đủ cơ sở đánh giá tại thời điểm lập báo cáo.

Dự án phù hợp:

- Việc thành lập dự án phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tại địa phương.
- Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;
- Quyết định 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
- Quyết định số 423/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020;
- Quyết định số 690/QĐHC-CTUBND ngày 01/7/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt quy hoạch thủy sản tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Kế hoạch 140/KH-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về kế hoạch hành động thực hiện chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
- Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phát triển ngành tôm tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Theo khoản 1 điều 82 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và khoản 1 điều 15 của Thông tư Số 76/2107/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ thì khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn sông, hồ phải được đánh giá đối với từng thông số sau: COD, BOD₅, Amoni, tổng Ni-tơ, tổng Phốt-pho. Đối với các thông số khác thì dựa vào

quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, mục đích sử dụng nước, quy mô, tính chất nước thải, yêu cầu bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường đối với từng đoạn sông, hồ có cơ quan thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định.

Hiện tại, Kênh 700 tiếp nhận nước thải của dự án chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải theo quy định. Vì vậy, căn cứ vào Thông tư Số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thông số quy định trong QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và QCVN 40:2011/BTNMT, giá trị C_{max} , cột B với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$. Quy chuẩn kỹ thuật nước thải sinh hoạt các thông số thực hiện đánh giá chất lượng nguồn nước tiếp nhận là **COD, BOD₅, Amoni**.

Đoạn kênh tiếp nhận nước thải có chiều rộng khoảng 25 m, độ sâu trung bình 2,5 m và tốc độ dòng nước nhanh nhất trong ngày tại thời điểm khảo sát đo được là 1 m/s. Lưu lượng dòng chảy tại kênh thủy lợi tiếp nhận nước thải là 1 m³/s.

❖ Trình tự đánh giá

Bước 1: Xác định tải lượng tối đa của các thông số chất lượng nước mặt

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{td} (kg/ngày) tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn kênh, đơn vị tính là kg/ngày;

- C_{qc} : giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn kênh, đơn vị tính là mg/l;

- Q_S : lưu lượng dòng chảy của đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m³/s;

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Bước 2: Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_S \times 86,4$$

Trong đó:

L_{nn} : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn kênh, đơn vị tính là kg/ngày;

C_{nn} : kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;

Q_S : lưu lượng dòng chảy của đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m³/s;

Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

Bước 3: Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

$$L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$$

Trong đó:

L_t : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, đơn vị tính là kg/ngày.

C_t : kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn kênh, đơn vị tính là mg/l;

Q_t : lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn kênh, đơn vị tính là m³/s;

Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

Bước 4: Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_s$$

Nếu giá trị L_{tn} lớn hơn (>) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị L_{tn} nhỏ hơn hoặc bằng (\leq) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

❖ Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

Do nguồn nước đang đánh giá được sử dụng cho mục đích giao thông thủy và phục vụ nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp nên giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nguồn nước được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1).

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa: $L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$ ta có: tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2.1: Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt

Thông số	BOD ₅	COD	Amoni
Q_s	1	1	1
C_{qc}	15	30	0.9
Giá trị chuyển đổi	86,4	86,4	86,4
L_{td} (kg/ngày)	1.296	2.592	78

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận: $L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$, ta có: tải lượng ô nhiễm của các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2.2: Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

Thông số	BOD ₅	COD	Amoni
Q _s	1	1	1
C _{nn}	7,31	45,79	0,51
Giá trị chuyển đổi	86,4	86,4	86,4
L _{nn} (kg/ngày)	631,58	3.956,26	44,06

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm từ nguồn xả thải đưa vào nguồn nước: $L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$ ta có: tải lượng các chất ô nhiễm trên từ cơ sở đưa vào nguồn nước lần lượt như sau:

Bảng 2.3: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

Thông số	BOD ₅	COD	Amoni
Q _t	0,01006	0,01006	0,01006
C _t	15,05	132,9	6,392
Giá trị chuyển đổi	86,4	86,4	86,4
L _t	13,08	115,51	5.555,824

Áp dụng các công thức tính toán khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể: $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_s$, (trong trường hợp này hệ số F_s được lấy là 0,5), ta có: khả năng tiếp nhận của nguồn nhận nước sau khi tiếp nhận nước thải từ dự án đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2.4: Khả năng tiếp nhận của nguồn nước

Thông số	BOD ₅	COD	Amoni
L _{td}	1.296	2,592	78
L _{nn}	631,58	3,956	44,06
L _t	13,08	115,51	5.555,824
F _s	0,5	0,5	0,5
L _{tn}	326	-740	-2,761

Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn năng lượng cho thấy giá trị $L_{tn} > 0$ đối với thông số ô nhiễm: BOD₅ vẫn còn khả năng tiếp nhận. Riêng thông số COD và N-NH₄⁺ không còn khả năng tiếp nhận, tuy nhiên nồng độ ô nhiễm COD và N-NH₄⁺ sau khi xử lý vẫn còn nằm dưới giới hạn cho phép của QCVN 14-MT:2008/BTNMT (Cột B) - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt nên sẽ không gây tác động nhiều đối với chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

Đơn vị tiếp nhận công trình cam kết xử lý nước thải đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận là kênh 700.

Chương III.

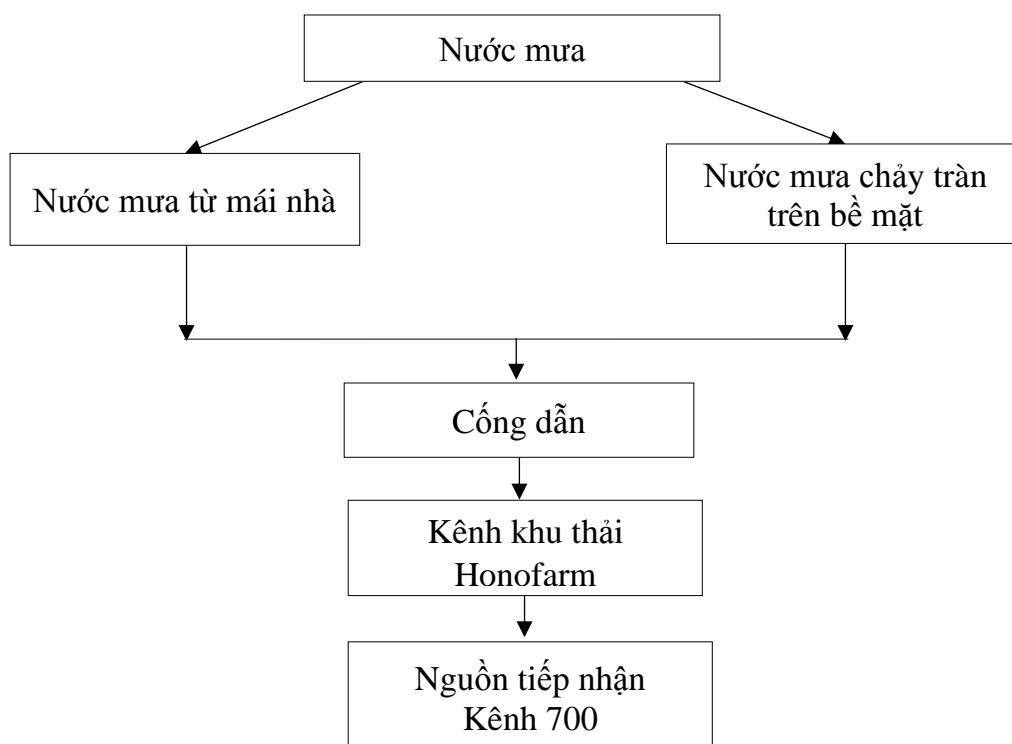
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Các biện pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn:

Lượng nước mưa chảy tràn phát sinh tại dự án được thu gom và quản lý theo sơ đồ tại hình 3.1 như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước mưa

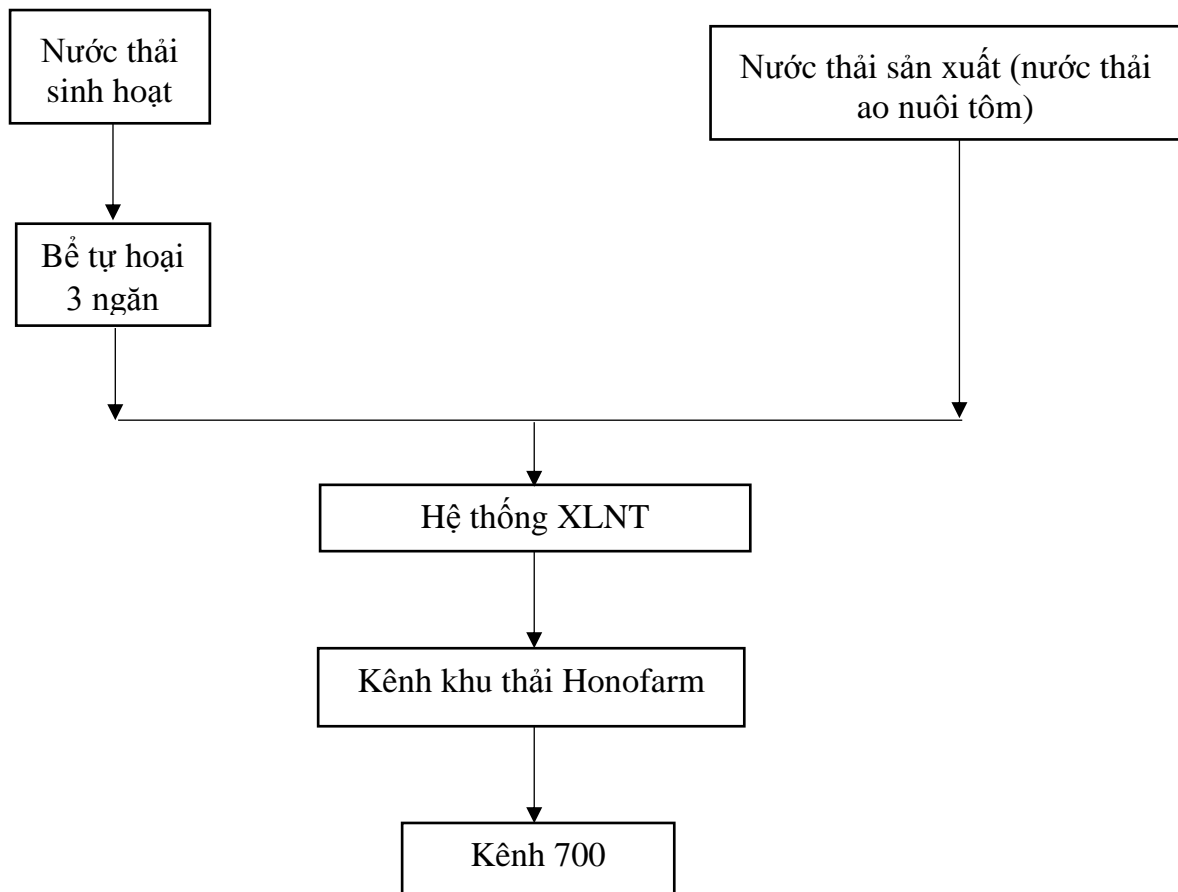
Đối với nước mưa chảy tràn tại khu vực ao nuôi: Theo độ dốc thoát vào ao nuôi, kênh thải, kênh cấp nước,... theo hướng từ nơi cao đến nơi thấp, nước mưa theo kênh thải chảy vào nguồn tiếp nhận (Kênh 700).

Đối với nước mưa chảy tràn khu vực nhà kho, văn phòng: Lắp đặt máng xối thu gom nước mưa trên mái nhà và bố trí ống nhựa $\phi 120$ để dẫn nước từ máng xối xuống đất vào hố ga. Nước mưa chảy tràn trên sân được thu gom vào hố ga và cống thoát nước mưa, sau đó thoát vào kênh thải để thải ra nguồn tiếp nhận là Kênh 700.

Ngoài ra, trước mùa mưa thực hiện nạo vét đường thoát nước mưa, tạo dòng chảy thông thoáng; Thu gom rác thải sau mỗi ngày làm việc để hạn chế việc nước mưa chảy tràn làm cuốn trôi lượng rác thải này.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

* Công trình thu gom và thoát nước thải:



Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước thải của dự án

- Nước thải sinh hoạt: Để giảm thiểu ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt dự án đầu tư xây dựng nhà vệ sinh theo mô hình bể tự hoại để xử lý lượng nước thải phát sinh hàng ngày và được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của dự án. Dự án xây dựng 02 bể tự hoại với tổng thể tích là 20 m³.

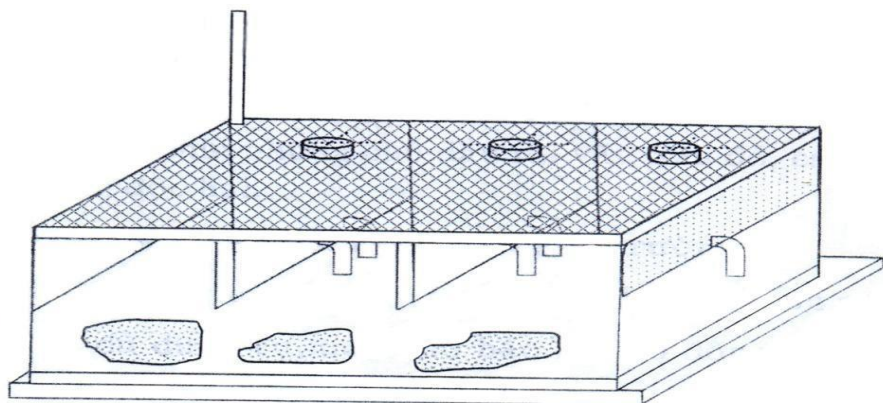
Nước thải sinh hoạt cùng với nước thải sản xuất sẽ thoát vào hệ thống xử lý nước thải của dự án bằng hình thức tự chảy.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1 Nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sinh hoạt của công nhân. Để giảm thiểu ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt dự án đầu tư xây dựng nhà vệ sinh theo mô hình bể tự hoại để xử lý lượng nước thải phát sinh hàng ngày: Nước thải gom về 02 bể tự hoại với tổng thể tích bể tự hoại là 20 m³.

Chủ đầu tư xây bể tự hoại theo mô hình sau:



Hình 3.3. Mô hình xây dựng bể tự hoại

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:

- Ngăn chứa phân: Có kích thước lớn nhất (chiếm 50%), đây là nơi tích trữ phân. Phân bùn và các váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân.
- Ngăn lọc: Nước thải sau khi qua ngăn chứa được dẫn vào ngăn lọc bằng các lỗ thông trên vách.
- Ngăn khử mùi: Chứa than, nước từ ngăn lọc đi ngược lên trên qua than sẽ bị hấp thụ mùi hôi trước khi xả ra bên ngoài.

Hiệu suất xử lý cặn được giữ lại trong đáy bể từ 03 – 06 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan.

Nước thải ở trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí phát sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

Sau khi qua bể tự hoại thì hàm lượng các chất ô nhiễm BOD₅, COD và SS giảm đáng kể (40 – 50%). Thời gian lưu nước trong bể khoảng 20 ngày thì 95% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể.

Khoảng 06 tháng/lần dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng hút bùn ra khỏi bể để mang đi xử lý, nhưng để lại khoảng 20% để giúp cho việc lên men.

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý tại bể tự hoại sẽ được đưa vào ao xử lý nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

1.3.2. Nước thải sản xuất

Dự án có 02 hệ thống xử lý nước thải:

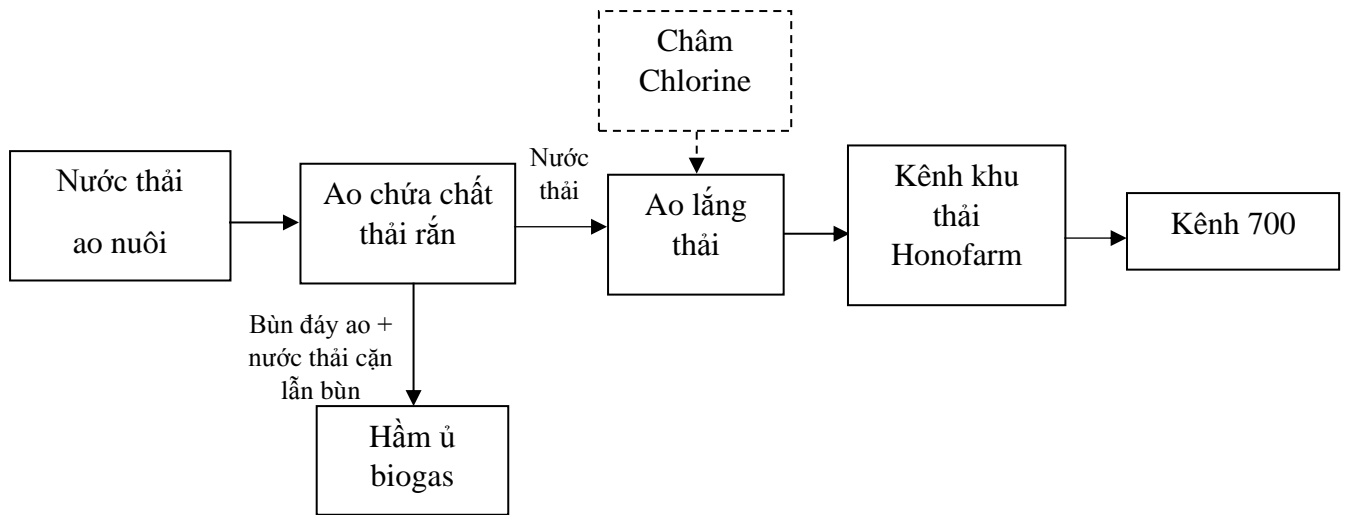
- Hệ thống xử lý nước thải 01: Nước thải phát sinh từ cụm L sẽ được dẫn về ao chứa chất thải rắn 01 (diện tích 5.340 m², độ sâu khoảng 2 m). Sau đó nước thải được đưa vào ao lắng thải 01 (diện tích 18.900 m², độ sâu khoảng 2 m). Riêng phân bùn đáy ao và nước thải cặn lẫn bùn từ ao chứa chất thải rắn được đưa vào

hầm ủ biogas 01 (diện tích 4.000 m², độ sâu khoảng 2 m) để xử lý. Nước ao nuôi sau khi thu hoạch được xử lý thành nước sạch không còn mầm bệnh mới được thải vào nguồn tiếp nhận thông qua kênh khu thải Honofarm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta thông qua Công thoát nước thải đầu nổi được đặt âm dưới đường Huyện 47 và đã được UBND Thị xã Vĩnh Châu đồng ý theo Công văn 613/UBND-KT ngày 15/03/2022. Kênh khu thải Honofarm có chiều dài 640 m, rộng 3 m, sâu 2 m (nổi từ vị trí cống thải đến Kênh 700). Nước thải sau khi dẫn qua kênh thải sẽ thoát vào nguồn tiếp nhận là Kênh 700 (tọa độ X: 544330; Y: 1025359). Khoảng cách từ cống thải đến Kênh 700 là 640 m. Đây là kênh đào nhân tạo, trải bạt đáy, kênh không nằm trên dự án nhưng chủ dự án đã được Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta chấp thuận tiếp nhận nước thải dẫn qua khu vực dự án của Công ty (*Biên bản thỏa thuận được đính kèm phụ lục*). Đối với nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại, thoát vào hệ thống xử lý nước thải của dự án, trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Hệ thống xử lý nước thải 02 tương tự như hệ thống xử lý nước thải 01: Nước thải phát sinh từ cụm K sẽ được dẫn về ao chứa chất thải rắn 02 (diện tích 4.200 m², độ sâu khoảng 2 m). Sau đó nước thải được đưa vào ao lắng thải 02 (diện tích 17.100 m², độ sâu khoảng 2 m). Riêng phần bùn đáy ao và nước thải cặn lẫn bùn từ ao chứa chất thải rắn được đưa vào hầm ủ biogas 02 (diện tích 2.250 m², độ sâu khoảng 2 m) để xử lý. Nước ao nuôi sau khi thu hoạch được xử lý thành nước sạch không còn mầm bệnh mới được thải vào nguồn tiếp nhận thông qua kênh khu thải Honofarm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta thông qua Công thoát nước thải đầu nổi được đặt âm dưới đường Huyện 47 và đã được UBND Thị xã Vĩnh Châu đồng ý theo Công văn 613/UBND-KT ngày 15/03/2022. Kênh khu thải Honofarm có chiều dài 640 m, rộng 3 m, sâu 2 m (nổi từ vị trí cống thải đến Kênh 700). Nước thải sau khi dẫn qua kênh khu thải Honofarm sẽ thoát vào nguồn tiếp nhận là Kênh 700 (tọa độ X: 544330; Y: 1025359).

Nước ao nuôi sau khi thu hoạch được xử lý thành nước sạch không còn mầm bệnh mới được thải vào nguồn tiếp nhận thông qua kênh khu thải Honofarm có chiều dài 640 m, rộng 3 m, sâu 2 m (nổi từ vị trí cống thải đến Kênh 700), thoát vào nguồn tiếp nhận là Kênh 700 (tọa độ X: 544330; Y: 1025359).

Hỗn hợp nước thải chứa thành phần các chất gây ô nhiễm cao như BOD₅, SS, tổng P, Amoni,...cao. Được xử lý như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sản xuất

- Quy trình xử lý nước thải của 02 hệ thống giống nhau: Nước thải phát sinh từ quá trình thu hoạch tôm sẽ dẫn về ao chứa chất thải rắn. Sau đó nước thải sẽ được dẫn vào ao lắng thải. Tại ao lắng thải nước thải được xử lý bằng chlorine 30 ppm và để lắng khoảng 7 ÷ 15 ngày. Sau thời gian lắng trong nước thải còn một lượng chất hữu cơ hòa tan, chất dinh dưỡng sót lại sẽ được các loài rong, tảo hấp thụ và phát triển thành sinh khối. Do đó, tại ao lắng thải sẽ kết hợp thả cá rô phi nhằm tiêu thụ các loại rong, tảo để phát triển và kết hợp sử dụng chế phẩm vi sinh để xử lý nước thải (thời gian xử lý bằng vi sinh và cá rô phi khoảng 15 - 30 ngày). Quá trình này sẽ xử lý toàn bộ các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng có trong nước thải để chất lượng nước thải ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) thoát vào kênh 700 (tọa độ X: 544330; Y: 1025359). Riêng phần bùn đáy ao và nước thải cặn lẫn bùn từ ao chứa chất thải rắn được đưa vào hầm ủ biogas để xử lý và nước thải từ hầm ủ biogas sẽ được dẫn vào ao lắng, lượng nước thải này chứa một lượng chất dinh dưỡng cung cấp cho các loài phiêu sinh trong ao lắng, từ đó các loài cá sẽ sử dụng phiêu sinh này để làm thức ăn.

- Hầm ủ biogas được xây dựng loại hầm ủ phủ bạt HDPE, đây là bể xử lý yếm khí để xử lý nước thải, chất thải nhờ các vi sinh vật yếm khí. Tại hầm ủ các vi sinh vật ở dạng kỵ khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải thành các chất dạng đơn giản và khí biogas (CO_2 , CH_4 , H_2S , NH_3 ,...) theo phản ứng sau:

Chất hữu cơ + VSV kỵ khí \square CO_2 + CH_4 + H_2S + NH_3 + các chất khác + năng lượng

Chất hữu cơ + vi sinh vật kỵ khí + năng lượng \square $\text{C}_5\text{H}_7\text{O}_2\text{N}$ (tế bào vi khuẩn mới)

(Nguồn: Ths. Lê Hoàng Việt, *Quản lý và xử lý chất thải hữu cơ*, Khoa Công Nghệ, Đại học Cần Thơ, 2001).

- Bạt HDPE lót chống thấm hầm chứa độ dày 0,5 mm, khối lượng riêng 0,47 kg/m²;

- Bạt HDPE phủ bề mặt (nắp) hầm độ dày 1 mm, khối lượng riêng

0,94 kg/m²;

- Bộ phận thu khí sinh học: 02 mặt bít nhựa Ø60 (trên nắp hầm ủ);
- Hệ thống đường ống nhựa dẫn khí sinh học Ø90;
- Nước thải sau thời gian lưu tồn tại hầm ủ khoảng 25 – 30 ngày sẽ sản sinh khí sinh học gồm: thành phần khí sinh học CH₄ chiếm khoảng 60 – 70%, CO₂ chiếm khoảng 30% - 40%, H₂S chiếm 0 - 1%, hơi nước 0 – 5%.
- Bùn được lấy ra định kỳ sau thời gian lưu tồn trong hầm ủ biogas khoảng 2 năm. Phương pháp lấy bùn thải, sử dụng máy hút thông qua ống nạp để hút khoảng 80 - 85% lượng bùn ra khỏi hầm ủ biogas, để lại khoảng 15 - 20% lượng bùn trong bể để làm chất môi giúp cho quá trình sinh khí được diễn ra nhanh hơn. Lượng bùn hút lên sẽ được phơi khô tự nhiên tại ao chứa chất thải rắn khi ao không có nước. Sau đó chủ dự án thực hiện lấy mẫu phân tích bùn. Trường hợp sau phân tích mẫu, nếu kết quả phân tích cho thấy bùn thải thuộc chất thải nguy hại thì chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nếu bùn thải không thuộc chất thải nguy hại thì sẽ hợp đồng chuyển giao cho đơn vị thu gom có chức năng xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Trong trường hợp ao nuôi bị dịch bệnh phải thu hoạch sớm: Trong trường hợp này tôm sẽ được thu hoạch nhanh. Nước thải trong ao được cô lập và xử lý trực tiếp tại ao nuôi. Tiến hành xử lý bằng chlorine để tiêu diệt mầm bệnh đảm bảo nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

Trường hợp ao nuôi bị dịch bệnh không thu hoạch được: Chủ dự án sẽ áp dụng quy trình xử lý như sau:

- Đối với các ao bị bệnh, nước thải được xử lý trực tiếp tại ao nuôi.
- Tiến hành cô lập ao nuôi, xử lý chlorine 30 ppm.
- Sau đó sẽ được chạy máy quạt khí khoảng 2 ÷ 3 ngày để loại bỏ hàm lượng chlorine trong nước của ao xử lý.
- Nước thải sau khi được quạt khí thoáng sẽ được thoát vào ao chứa chất thải rắn. Sau đó nước thải sẽ được dẫn vào ao lắng thải, tại ao lắng nước thải được để lắng khoảng 7 ngày. Riêng phần bùn đáy ao và nước thải cặn lẫn bùn từ ao chứa chất thải rắn sẽ được đưa vào hầm ủ biogas để xử lý. Sau thời gian lắng nước thải tại ao lắng thải còn một lượng chất hữu cơ hòa tan, chất dinh dưỡng sót lại sẽ được các loài rong, tảo hấp thụ và phát triển thành sinh khối. Tại ao lắng thải sẽ kết hợp thả cá rô phi nhằm tiêu thụ các loại rong, tảo để phát triển và kết hợp sử dụng chế phẩm vi sinh để xử lý nước thải (thời gian xử lý bằng vi sinh và cá rô phi khoảng 15 - 30 ngày). Quá trình này sẽ xử lý toàn bộ các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng có trong nước thải để chất lượng nước thải ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A thoát vào kênh 700.

Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động nuôi tôm sẽ được xử lý trước khi thải vào môi trường. Chủ dự án tiến hành lấy mẫu phân tích, khi các thông số đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A thì xả thải vào Kênh 700 thông qua kênh khu thải Honofarm bắt đầu từ cống thải đến Kênh 700, kênh khu thải Honofarm có kích thước dài 640m x rộng 3m x sâu 2m, xả thải bằng hình thức tự chảy. Dự án chỉ có 01 vị trí xả nước thải (tọa độ X: 544330; Y: 1025359). Trong trường hợp nước thải không đạt thì tiếp tục xử lý và thực hiện phân tích mẫu nước thải, đảm bảo các thông số đạt quy chuẩn cam kết mới thực hiện xả nước thải ra môi trường.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải

2.1. Bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, phương tiện giao thông

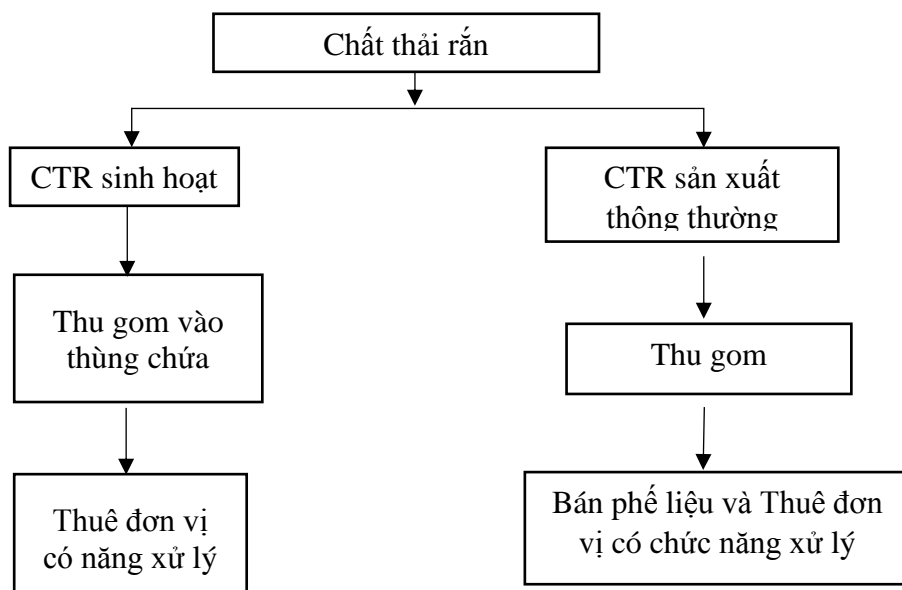
- Từ phương tiện vận chuyển, khí thải từ phương tiện giao thông:
 - + Quy định chế độ vận hành của phương tiện vận chuyển thức ăn, hóa chất hợp lý. Xe khi vào đến khu vực dự án phải chạy chậm với tốc độ cho phép.
 - + Không sử dụng các loại xe vận chuyển đã hết hạn sử dụng, không chở quá tải. Sử dụng xe chuyên dụng; kiểm tra, bảo hành xe đúng theo quy định của nhà sản xuất. Điều phối xe hợp lý để tránh tập trung quá nhiều xe hoạt động tại dự án cùng thời điểm.
 - + Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện. Sử dụng dầu diesel có hàm lượng lưu huỳnh thấp, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ để giảm thiểu ô nhiễm.
 - + Trồng một số loại cây xanh phù hợp với loại đất của dự án để làm giảm hàm lượng bụi trong không khí, vừa tạo môi trường trong lành, thoáng mát vừa góp phần làm tăng hiệu quả làm việc.
- Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng
 - + Bố trí khu vực đặt máy phát điện dự phòng cách xa khu vực nhà văn phòng, nhà ăn, nhà tập thể cụm.
 - + Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện. Sử dụng dầu diesel có hàm lượng lưu huỳnh thấp, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ để giảm thiểu ô nhiễm.

2.2. Mùi hôi từ quá trình nạo vét, thu gom, xử lý bùn thải từ hầm biogas, từ khu vực bãi chứa rác thải sinh hoạt, xác chết tôm

- Bùn thải từ hầm biogas được phơi khô tại ao chứa chất thải rắn khi ao không có nước để tránh gây mùi hôi.
- Rác thải sinh hoạt được thu gom trong thùng rác chuyên dụng và hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương xử lý.
- Thực hiện đúng quy trình xử lý xác tôm chết để hạn chế thấp nhất mùi hôi phát sinh từ xác tôm chết.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn tại dự án được trình bày tại hình 3.5 như sau:



Hình 3.5. Quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn

*** Đối với chất thải rắn sinh hoạt:**

Với số lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh bao gồm các loại thực phẩm dư thừa, giấy, bao bì... Chủ dự án trang bị 06 thùng chứa rác có nắp đậy (thể tích 250 lít/thùng) để chứa chất thải. Đồng thời, chủ dự án hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương để xử lý lượng rác phát sinh từ sinh hoạt của công - nhân viên làm việc tại dự án, với tần suất thu gom, xử lý là hàng ngày.

*** Đối với bùn đáy ao:**

Dự án áp dụng công nghệ lót bạt đáy ao và xi phong đáy, nên giảm được lượng bùn phát sinh. Theo ước tính của chủ dự án và tham khảo thực tế phát sinh tại dự án Trại nuôi trồng thủy sản Tân Nam của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta, cùng loại hình với dự án, đang hoạt động ổn định, khối lượng chất thải từ xi phong đáy ao định kỳ khoảng 3.000 m³/vụ. Khi thu hoạch tôm, nước thải, cặn, chất thải từ xi phong đáy định kỳ 01 lần/vụ,... sẽ được bơm vào ao chứa chất thải rắn (ao chứa bùn). Sau đó, toàn bộ nước thải sẽ được dẫn vào ao lắng thải. Nước thải được kiểm tra đạt quy chuẩn sẽ thải vào nguồn tiếp nhận (Kênh 700), khi đó ao chứa chất thải rắn không còn nước. Riêng phần bùn đáy ao và nước thải cặn lẫn bùn từ ao chứa chất thải rắn sẽ được đưa vào hầm ủ biogas để xử lý (có 02 hầm ủ biogas, trong đó: hầm ủ biogas 01 có diện tích 4.000 m²; hầm ủ biogas 02 có diện tích 4.200 m²). Theo tính toán lượng bùn phát sinh trong 1 năm của dự án tối đa khoảng 13.824 m³. Bùn được lấy ra định kỳ sau thời gian lưu tồn trong hầm ủ biogas khoảng 6 tháng. Phương pháp lấy bùn thải, sử dụng máy hút thông qua ống nạp để hút khoảng 80 - 85% lượng bùn ra khỏi hầm ủ biogas, để lại khoảng

15 - 20% lượng bùn trong bể để làm chất môi giúp cho quá trình sinh khí được diễn ra nhanh hơn. Lượng bùn hút lên sẽ được phơi khô tự nhiên tại ao chứa chất thải rắn khi ao không có nước. Sau đó chủ dự án thực hiện lấy mẫu phân tích bùn. Trường hợp sau phân tích mẫu, nếu kết quả phân tích cho thấy bùn thải thuộc chất thải nguy hại thì chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nếu bùn thải không thuộc chất thải nguy hại thì sẽ hợp đồng chuyển giao cho đơn vị thu gom có chức năng xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Tần suất thu gom, xử lý là sau mỗi vụ thu hoạch tôm.

*** Đối với chất thải rắn công nghiệp khác:**

Chủ dự án tiến hành thu gom, lưu chứa, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường riêng với chất thải nguy hại và báo cáo định kỳ tình hình phát sinh theo quy định.

Phế phẩm, xác tôm chết trong quá trình nuôi: Khi ao nuôi xảy ra hiện tượng bệnh, kỹ thuật viên tiến hành lấy mẫu tôm kiểm tra để có thể phát hiện tình trạng sức khỏe tôm sớm nhất, từ đó đưa ra phương pháp xử lý thích hợp.

Trường hợp phát sinh dịch bệnh, công tác xử lý chất thải rắn sẽ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cụ thể như sau:

+ Trường hợp tôm đạt kích cỡ thương phẩm (≥ 2 gram): Thu hoạch tôm bán cho các cơ sở thu mua để làm thức ăn chăn nuôi gia súc. Tôm thu hoạch được bảo quản bằng nước đá lạnh tỷ lệ 2 đá:1 tôm theo quy định của Công ty. Khi thu hoạch tôm cần chú ý an toàn sinh học, tránh không để nước rơi vãi qua các hệ thống ao nuôi khác. Dụng cụ thu hoạch được tách riêng, khử trùng bằng chlorine sau khi thu hoạch xong. Rải vôi và tạt chlorine xung quanh ao bị bệnh, khu vực thu hoạch và đường vận chuyển. Công nhân thu hoạch không được đi qua khu vực khác, sau khi thu hoạch xong phải tắm rửa sạch sẽ. Quy định tối đa 10 người thu hoạch.

+ Nếu tôm không đạt kích cỡ thương phẩm (< 2 gram): Tôm được đem chôn tại khu vực hố chôn lấp của dự án, rải vôi theo tỉ lệ 1:1 nhằm hạn chế thâm thấu, hạn chế lây lan dịch bệnh và ô nhiễm môi trường xung quanh. Hố chôn tôm có kích thước 25 m² (dài 5m x rộng 5m x sâu 2m) có bạt đáy và được lót bạt chống thấm để hạn chế ảnh hưởng đến môi trường. Trường hợp hố chôn đầy mà chưa có đơn vị thu gom, chủ dự án sẽ thiết kế hố chôn khác đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và thông báo trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ.

Đối với bạt sử dụng tại dự án khoảng 7 năm sẽ thay, đối với bạt cũ giai đoạn đầu tận dụng lót bờ kênh cấp, hư hỏng nặng chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Bao bì đựng tôm giống, thức ăn, rác thải thông thường phát sinh trong quá trình nuôi tôm, thu hoạch tôm sẽ được thu gom đem bán cho cơ sở thu mua hoặc

chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Dự án bố trí 01 kho lưu chứa tại khu vực cụm L của dự án với diện tích 300 m² (dài 30m x rộng 10m) (đính kèm sơ đồ mặt bằng tổng thể) để lưu chứa các phế liệu thông thường phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án. Tần suất thu gom, xử lý là hàng ngày.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được thu gom, lưu chứa, riêng biệt vào khu vực chứa chất thải nguy hại, diện tích 20 m² (dài 5m x rộng 4m), vị trí tại khu vực cụm L của dự án (đính kèm sơ đồ mặt bằng tổng thể). Xây tường, sàn lót gạch, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, dán nhãn cảnh báo, với từng loại CTNH được lưu giữ. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, quản lý và xử lý đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn và độ rung phát sinh chủ yếu là từ máy phát điện dự phòng, máy bơm nước. Để giảm thiểu các tác động này chủ dự án thực hiện một số biện pháp giảm thiểu sau:

- Có chế độ bảo trì định kỳ như: bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng của xe nâng đảm bảo an toàn cho công nhân trong quá trình làm việc và hạn chế tiếng ồn phát sinh.

- Chỉ sử dụng còi xe trong khu vực dự án khi cần thiết.

- Nhắc nhở công nhân giữ gìn trật tự để hạn chế tiếng ồn phát sinh.

- Bố trí máy phát điện dự phòng, máy bơm nước cách xa nơi làm việc của công nhân và xây tường cách âm khu vực đặt máy.

- Máy phát điện phải được đặt trên các bệ đúc có móng chắc chắn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, lắp đặt các đệm cao su hoặc lò xo chống rung và kiểm tra kỹ độ cân bằng khi lắp đặt.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

a. Sự cố dịch bệnh

Việc nuôi thả tôm có nguồn gốc nhân tạo, nếu công tác kiểm dịch giống và quá trình nuôi không được kiểm soát chặt chẽ, rất dễ gây dịch bệnh, khả năng lây lan và nhiễm khuẩn toàn vùng rất lớn.

a1. Ngăn ngừa bệnh từ bên ngoài vào trại nuôi

Tất cả phương tiện vận chuyên, công nhân hoặc khách đi bộ từ bên ngoài vào dự án phải đi qua khu vực sát trùng.

Không được phép vào trang trại hoặc tiếp xúc với thủy sản nuôi nếu trước đó có tiếp xúc với trại nuôi khác bị bệnh truyền nhiễm.

Phải khai báo với nhân viên được phân công về việc có hay không có thăm trại nuôi khác hoặc khu vực thu gom chất thải trong 48 giờ trước đó.

Thông báo cho khách tham quan, các cá nhân hoặc nhà thầu phụ có hoạt động tại trang trại về thủ tục an ninh sinh học và giám sát việc tuân thủ.

Khi cần thiết tiếp xúc với tôm nuôi phải tuân thủ đúng quy định về trang bị bảo hộ lao động như mang ủng, mang găng tay.

Quy định khu vực để xe cho nhân viên và công nhân làm việc tại trang trại, giữ vệ sinh sạch sẽ khu vực này. Quy định khu vực để các xe chở thức ăn, dụng cụ vệ sinh ao.

Dụng cụ, thiết bị vệ sinh ao và thu hoạch tôm phải được khử trùng trước khi sử dụng.

Chỉ sử dụng chất khử trùng có tên trong danh sách được phép sử dụng của dự án. Lưu giữ đầy đủ hồ sơ, phiếu an toàn các chất khử trùng này. Tuân thủ các cảnh báo an toàn và thải bỏ vật chứa rỗng, cảnh báo sử dụng chất khử trùng không theo hướng dẫn.

Quy định cụ thể đối với việc sàng lọc bệnh con đường nước cấp: Ghi chi tiết quá trình lấy nước và xử lý nước cấp trước khi đưa vào trang trại sử dụng.

Kiểm soát chất lượng con giống: Con giống trước khi nhập vào trang trại phải được kiểm tra tình trạng sức khỏe, sạch bệnh, nếu đạt yêu cầu thì mới được nhập vào.

Tôm bố mẹ sản sinh ra đàn tôm giống phải có hồ sơ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận sạch bệnh.

Các loại thức ăn nhập vào trại phải có hồ sơ công bố chất lượng hoặc đăng ký lưu hành theo quy định hiện hành của pháp luật, kết quả kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu kháng sinh cấm, nấm mốc, kim loại nặng theo quy định của BNNPTNT. Kiểm tra tình trạng vệ sinh phương tiện vận chuyển, bao gói, côn trùng trước khi nhập vào trang trại.

a2. Ngăn ngừa bệnh từ trại nuôi ra bên ngoài

Khi ao nuôi xảy ra dịch bệnh cần xử lý triệt để: dùng hóa chất tiêu hủy.

Chủ dự án sẽ xử lý xác tôm chết theo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chủ dự án tiến hành cô lập ao bệnh, khử trùng bằng chlorine 30 ppm và gom tôm tại rún ao, chuyển tôm chết đến khu vực hố chôn lấp của dự án, rải vôi theo tỉ lệ 1:1 nhằm hạn chế thẩm thấu, hạn chế lây lan dịch bệnh và ô nhiễm môi trường xung quanh. Hố chôn tôm có kích thước 25 m² (dài 5m x rộng 5m x sâu 2m) có bạt đáy và được lót bạt chống thấm để hạn chế ảnh hưởng đến môi trường. Trường hợp hố chôn đầy mà chưa có đơn vị thu gom, chủ dự án sẽ thiết kế hố chôn khác đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và thông báo trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ.

Nước sau khi xử lý chlorine được lưu lại trong ao 1 tháng để giải phóng hết dư lượng chlorine. Sau đó tiến hành kiểm tra lại virus, đảm bảo không còn mầm bệnh mới tháo nước ra kênh xử lý chung.

a3. Ngăn ngừa sự nhiễm chéo giữa các ao nuôi với nhau

Các ao nuôi có dụng cụ riêng được đánh mã số nhận diện, trước và sau khi sử dụng phải được vệ sinh, khử trùng sạch sẽ, bảo quản đúng nơi quy định.

Dụng cụ, thiết bị sử dụng cho ao tôm bệnh được vệ sinh sạch sẽ, khử trùng bằng chlorine nồng độ 100ppm, phơi khô và bảo quản đúng nơi quy định.

Nếu một công nhân phụ trách nhiều ao: khi ao bị bệnh thì chỉ được chăm sóc, xử lý cho ao bệnh, các ao còn lại sẽ giao cho người khác phụ trách. Trang phục của công nhân chăm sóc ao tôm bị bệnh được giặt, phơi riêng, khi khô sẽ được xịt cồn 70°C.

a4. Ứng phó sự cố tôm bị dịch bệnh, tôm chết hàng loạt

Thực hiện các biện pháp xử lý nước theo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản, cụ thể như sau:

+ Trường hợp tôm đạt kích cỡ thương phẩm (≥ 2 gram): Thu hoạch tôm bán cho các cơ sở thu mua để làm thức ăn chăn nuôi gia súc. Tôm thu hoạch được bảo quản bằng nước đá lạnh tỷ lệ 2 đá:1 tôm theo quy định của Công ty. Khi thu hoạch tôm cần chú ý an toàn sinh học, tránh không để nước rơi vãi qua các hệ thống ao nuôi khác. Dụng cụ thu hoạch được tách riêng, khử trùng bằng chlorine sau khi thu hoạch xong. Rải vôi và tạt chlorine xung quanh ao bị bệnh, khu vực thu hoạch và đường vận chuyển. Công nhân thu hoạch không được đi qua khu vực khác, sau khi thu hoạch xong phải tắm rửa sạch sẽ. Quy định tối đa 10 người thu hoạch.

+ Nếu tôm không đạt kích cỡ thương phẩm (< 2 gram): Tôm được đem chôn tại khu vực hố chôn lấp của dự án, rải vôi theo tỉ lệ 1:1 nhằm hạn chế thẩm thấu, hạn chế lây lan dịch bệnh và ô nhiễm môi trường xung quanh. Hố chôn tôm có kích thước 25 m² (dài 5m x rộng 5m x sâu 2m) có bạt đáy và được lót bạt chống thấm để hạn chế ảnh hưởng đến môi trường. Trường hợp hố chôn đầy mà chưa có đơn vị thu gom, chủ dự án sẽ thiết kế hố chôn khác đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và thông báo trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ.

Một số bệnh thường gặp trên tôm thẻ, sú và cách phòng trị:

*** Bệnh gan tụy cấp tính (EMS)**

Nguyên nhân: Do vi khuẩn *Vibrio Parahaemolyticus* nhiễm phage gây ra. Ngoài ra, còn có thêm một số nguyên nhân khác nhưng chưa xác định được.

Triệu chứng: Tôm bị nhiễm bệnh gan phình to và có màu vàng. Nếu tôm bị nhiễm nặng hơn sẽ bơi lơ đờ, gan teo lại hoặc nhũn ra và có màu nhợt nhạt, ruột không có thức ăn. Ngoài ra, tôm bệnh xuất hiện thêm một số dấu hiệu như: bị

mềm vỏ, sẫm màu và có đốm trên vỏ đầu ngực. Bệnh xảy ra hầu hết ở các giai đoạn phát triển của tôm.

Phòng bệnh: Kiểm soát mật độ vi sinh vật gây bệnh trong ao, đặc biệt là vi khuẩn *Vibrio* bằng kiểm tra mẫu vi sinh nước định kì để tiến hành điều chỉnh bằng vi sinh hay sử dụng hóa chất. Đồng thời, bổ sung thêm vi sinh đường ruột và các sản phẩm dinh dưỡng bổ gan cũng như các sản phẩm tăng cường sức đề kháng cho tôm.

Trị bệnh: Cho tôm ăn các sản phẩm chuyên dùng có khả năng diệt vi khuẩn từ 5-7 ngày.

*** Bệnh Taura (TSV)**

Nguyên nhân: do Taura syndrome virus (TSV) gây ra. TSV có vật chất di truyền là ARN mạch đơn và không có màng bao.

Dấu hiệu bệnh lí: Bệnh thường trải qua 03 giai đoạn: cấp tính, chuyển tiếp và mãn tính. Ở giai đoạn mãn tính, tôm có màu đỏ nhạt, đặc biệt là phần đuôi. Ngoài ra, tôm còn bị mềm vỏ và rỗng ruột. Ở giai đoạn này tỷ lệ tôm chết cao. Sang giai đoạn chuyển tiếp, tôm xuất hiện những đốm đen trên vỏ, có thể có hoặc không có hiện tượng mềm vỏ hoặc chuyển màu đỏ, thậm chí là tôm vẫn hoạt động bình thường. Tôm sống sót qua giai đoạn cấp tính và chuyển tiếp sẽ qua giai đoạn mãn tính. Ở giai đoạn này, những dấu hiệu bệnh lí của bệnh sẽ biến mất qua những lần lột vỏ nhưng tôm vẫn còn mang vi rút gây bệnh. Bệnh được ghi nhận ở hầu hết các giai đoạn phát triển của tôm. Hiện nay, bệnh này không thiệt hại đáng kể trên tôm ở Việt Nam. Cơ quan đích mà TSV tấn công là lớp biểu mô các phần phụ, vỏ, ruột trước, ruột sau và mang, hay mô liên kết, cơ quan tạo máu, cơ quan bạch huyết và tuyến râu. Bệnh lây lan theo chiều dọc và ngang.

Phòng bệnh: Chọn tôm giống sạch bệnh; Cải tạo và xử lí nước kĩ cũng như rào lưới ngăn vật truyền bệnh trung gian như: chim, cua, còng,...; Chọn mùa vụ thích hợp và quản lí tốt ao nuôi.

*** Bệnh đốm trắng (WSSV)**

Nguyên nhân: Bệnh do White Spot Syndrome Virus (WSSV) gây ra. Vật chất di truyền là ADN sợi đôi, có màng bao, hình elip.

Dấu hiệu bệnh lí: Tôm bệnh xuất hiện những đốm trắng kích thước từ 0.5-2mm bên trong vỏ nhất là giáp đầu ngực, đốt bụng thứ 5, 6 và sau đó là toàn thân. Bên cạnh đó, tôm bỏ ăn, bơi lơ đờ, tấp mé. Đôi khi, tôm còn có hiện tượng đỏ thân. Bệnh thường xuất hiện khoảng 1-2 tháng sau khi nuôi. Đối với tôm thẻ chân trắng, nhiệt độ ảnh hưởng đến biểu hiện của bệnh đốm trắng. Thực nghiệm cho thấy WSSV không phát triển trên tôm nhưng khi nhiệt độ xuống 25°C thì bệnh phát triển mạnh. Bệnh lây lan theo chiều ngang và dọc ở mọi giai đoạn phát triển của tôm.

Phòng bệnh: Chọn tôm giống sạch bệnh; Cải tạo và xử lý nước kỹ cũng như rào lưới ngăn vật truyền bệnh trung gian như: chim, cua, còng,... Chọn mùa vụ thích hợp và quản lý tốt ao nuôi.

*** Bệnh hoại tử cơ (IMNV)**

Nguyên nhân: Bệnh do Infectious Myonecrosis virus (IMNV) gây ra.

Dấu hiệu bệnh lý: Giai đoạn cấp tính phần cơ bụng và đuôi có màu trắng đục, có thể dẫn đến hiện tượng hoại tử hoặc đỏ ở vùng cơ này. Giai đoạn mãn tính thì tôm chết liên tục kéo dài trong nhiều ngày. Bệnh gây chết với tỉ lệ cao (40-70%), đột ngột, thường xuất hiện sau khi nhiệt độ và độ mặn thay đổi đột ngột hoặc sau khi chài tôm. Bệnh lây lan theo chiều dọc và ngang.

Phòng bệnh: Chọn tôm giống sạch bệnh; Cải tạo và xử lý nước kỹ cũng như rào lưới ngăn vật truyền bệnh trung gian như: chim, cua, còng,...; Chọn mùa vụ thích hợp và quản lý tốt ao nuôi.

*** Bệnh đầu vàng:**

Nguyên nhân: Bệnh do Yellow head virus gây ra.

Dấu hiệu bệnh lý: Tôm bệnh mang có màu vàng hoặc nâu, vàng ở phần đầu ngực, toàn thân có màu nhợt nhạt, sưng tuyến tiêu hóa làm cho đầu xuất hiện màu vàng. YHV thường nhiễm ở các cơ quan bạch huyết, các mô liên kết, tuyến sinh dục, buồng trứng,...Thực nghiệm chứng minh YHV gây chết với tỉ lệ cao dù tôm cảm nhiễm không có dấu hiệu lâm sàng rõ ràng. Tôm lây lan theo chiều dọc và ngang.

Phòng bệnh: Chọn tôm giống sạch bệnh; Cải tạo và xử lý nước kỹ cũng như rào lưới ngăn vật truyền bệnh trung gian như: chim, cua, còng,... Chọn mùa vụ thích hợp và quản lý tốt ao nuôi.

*** Bệnh phân trắng**

Nguyên nhân: Do vi khuẩn, kí sinh trùng, virus và cũng có thể là do tôm tiêu hóa không tốt (do ăn kháng sinh thời gian lâu hoặc do ăn tảo hay mùn bã hữu cơ ảnh hưởng đến hệ tiêu hóa).

Dấu hiệu bệnh lý: Xuất hiện những đoạn phân màu trắng nổi trên mặt nước, thường tập trung ở phía cuối giỏ. Tôm bị rỗng ruột và đứt quãng. Sau giai đoạn thải phân trắng, gan tôm teo lại, óp vỏ, đóng rong.

Phòng và trị bệnh:

Do sự phức tạp của tác nhân gây bệnh (gồm tác nhân có thể khắc phục được và không khắc phục được) nên hiệu quả trị bệnh này chưa thật rõ ràng (có trường hợp trị hết và không). Sau khi hết bệnh, tôm thường không hoặc tăng trọng rất ít.

Diệt khuẩn định kỳ và sử dụng vi sinh định kỳ (bổ sung vào môi trường ao nuôi và thức ăn) là những phương pháp phòng bệnh phổ biến hiện nay.

*** Bệnh cong thân, mềm vỏ**

Nguyên nhân: Do thiếu khoáng, đặc biệt là Ca, Mg, P, K,... hay tôm bị sốc môi trường đột ngột.

Dấu hiệu bệnh lí: Tôm bị cong ở phần giữa thân, chỗ cong đôi khi cơ bị đục. Vỏ tôm mỏng, mềm. Tôm hoạt động chậm chạp.

Phòng và trị bệnh: Tránh chày tôm vào lúc nắng nóng; Bổ sung thường xuyên khoáng cho tôm.

* **Bệnh do vi bào tử trùng**

Nguyên nhân: Do vi bào tử trùng Microsporidian.

Dấu hiệu bệnh lí: Khi tôm bị nhiễm bệnh có nhiều phần trên cơ thể chuyển sang màu trắng đục hay màu sữa. Khi tôm lớn, dấu hiệu càng rõ ràng, đặc biệt ở lưng từ gan tụy đến phần giữa lưng. Đôi khi phần cơ đục xuất hiện ở đuôi. Những đám, vệt lớn màu trắng đục trên tôm bị bệnh cho thấy chúng thay thế cơ thịt cũng như những cơ quan khác như gan tụy, dạ dày và cơ quan bạch huyết. Bệnh chủ yếu lây lan theo chiều ngang.

Phòng bệnh

Chọn tôm giống sạch bệnh; Cải tạo và xử lí nước kĩ cũng như rào lưới ngăn vật truyền bệnh trung gian như: chim, cua, còng,...

b. Giảm thiểu sự cố cháy nổ

Để phòng chống cháy nổ tại dự án, chủ dự án sẽ áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, huấn luyện, tuyên truyền giáo dục và pháp chế. Về các biện pháp kỹ thuật, sẽ thực hiện các biện pháp:

- Nghiêm cấm công nhân mang các thành phần dễ phát sinh cháy nổ vào khu vực dự án. Tập huấn cho công nhân để giúp họ nâng cao ý thức, sự hiểu biết về các khả năng gây cháy nổ và các ảnh hưởng khi xảy ra sự cố cháy nổ.

- Xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy tại dự án.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng làm việc của máy móc thiết bị và hệ thống điện, kịp thời sửa chữa hư hỏng đảm bảo cho việc phòng chống cháy nổ. Các đường dây điện được thiết kế an toàn, chống chập gây cháy, kiểm tra định kỳ các đường dây điện, các đầu mối nối.

- Tuyên truyền rộng rãi ý thức phòng chống các sự cố môi trường, đặc biệt là vấn đề cháy nổ.

- Trường hợp cháy nghiêm trọng cần có sự hỗ trợ, giúp đỡ của lực lượng phòng cháy chữa cháy địa phương.

- Thực hiện đúng các quy định của luật phòng cháy chữa cháy và các quy định về phòng cháy chữa cháy của tỉnh Sóc Trăng.

c. Giảm thiểu sự cố chập điện

Chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Hệ thống đường dây tải điện trong khu vực dự án được bảo vệ an toàn. Thiết kế theo đúng quy định, kiểm tra định kỳ hệ thống lưới điện. Đồng thời, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị điện, tuyên truyền sử dụng điện an toàn, tiết kiệm điện.

- Xây dựng hệ thống chống sét để phòng tránh tia lửa điện ảnh hưởng đến thiết bị điện, hệ thống lưới điện tại dự án.

- Không trồng các cây đại thụ gần đường dây điện nhằm tránh hiện tượng cây ngã gây thiệt hại về người và tài sản, hư hỏng đường dây điện.

- Trang bị cầu dao tự động để tự động ngắt điện khi có sự cố xảy ra.

d. Giảm thiểu tai nạn giao thông: Chủ dự án sẽ lắp đặt biển báo, giảm tốc độ,... để phòng tránh tai nạn giao thông. Các phương tiện vận chuyển thức ăn, hóa chất trong quá trình nuôi tôm không vận chuyển quá tải và tuân thủ triệt để các quy định về đảm bảo trật tự và an toàn giao thông trong quá trình vận chuyển. Tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân viên lái xe điều khiển phương tiện khi tham gia giao thông.

đ. Giảm thiểu tai nạn lao động: Xây dựng nội quy và quy trình làm việc, trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên khi làm việc tại những khâu đòi hỏi độ an toàn cao. Thường xuyên bảo trì các thiết bị, máy móc nhằm hạn chế tai nạn lao động do sự cố hư hỏng của thiết bị, máy móc. Các trang thiết bị bảo hộ lao động như: kính phòng hộ mắt, găng tay, khẩu trang, giày bảo hộ, quần áo bảo hộ lao động,... Định kỳ tổ chức khám sức khỏe cho công nhân theo quy định.

f. Giảm thiểu sự cố từ hệ thống xử lý nước thải

Trong trường hợp xảy ra sự cố chủ dự án sẽ thông báo đến cơ quan chức năng. Thực hiện kiểm tra, tìm hiểu nguyên nhân, khắc phục, sự cố và lưu chứa nước thải trong ao nuôi. Khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Đối với lượng nước thải phát sinh hàng ngày khi xảy ra sự cố sẽ được lưu chứa tại bể tự hoại. Khi sự cố được khắc phục sẽ đưa lượng nước thải về hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là Kênh 700.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Ngoài các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã nêu trên dự án không thực hiện các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường khác.

8. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có)

Ngoài các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã nêu trên dự án không thực hiện các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường khác.

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi thường đa dạng sinh học (nếu có)

Dự án nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu tại Vĩnh Châu, Sóc Trăng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An thuộc loại hình đầu tư nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu tại Vĩnh Châu, Sóc Trăng không nằm trong đối tượng phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi thường đa dạng sinh học như các loại hình dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học. Do đó, báo cáo không thực hiện đánh giá nội dung này.

10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)

Tại thời điểm lập Báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu tại Vĩnh Châu, Sóc Trăng các nội dung không thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. *(Sơ đồ bố trí các hạng mục được thể hiện cụ thể tại Phụ lục).*

Bảng 4.1. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

+ Giá trị giới hạn đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 4.2. Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	60	55
2	Khu vực thông thường	70	60

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường

* *Chất thải sinh hoạt:*

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình sinh hoạt của công nhân tại dự án.
- Thành phần chủ yếu là: Bọc nylon, chai nhựa, rau, củ, quả hư, thực phẩm thừa, xác cà phê,...
- Khối lượng phát sinh: khoảng 56 kg/ngày.

- Biện pháp xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án sẽ được chủ dự án trang bị 06 thùng chứa rác có nắp đậy (thể tích 250 lít/thùng) để chứa chất thải. Đồng thời, chủ dự án hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương để xử lý lượng rác phát sinh từ sinh hoạt của công - nhân viên làm việc tại dự án, với tần suất thu gom, xử lý là hàng ngày.

* *Chất thải rắn sản xuất:*

- Nguồn phát sinh: Trong quá trình hoạt động tại dự án, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu là bùn đáy ao, bao bì đựng tôm giống và thức ăn, chai lọ đựng hóa chất, trang thiết bị đã qua sử dụng bị hư hỏng,...

- Khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất:

+ Bùn đáy ao: 01 vụ nuôi có lượng bùn phát sinh là 2.880 – 3.456 m³/vụ. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp khác phát sinh khoảng là 3.714 kg/năm.

Ngoài ra còn có một khối lượng xác tôm chết (dịch bệnh) trong quá trình nuôi: Khoảng 1 ÷ 10 kg/ngày.đêm (tham khảo từ tình hình nuôi thực tế tại dự án Trại nuôi trồng thủy sản Tân Nam của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta).

Bạt HDPE: Phát sinh bình quân 107 tấn/7 năm (tuổi thọ sử dụng của bạt là 07 năm nên 07 năm chủ dự án mới thay một lần).

- Biện pháp xử lý:

➤ Bùn đáy ao:

Dự án áp dụng công nghệ lót bạt đáy ao và xi phông đáy, nên giảm được lượng bùn phát sinh. Khi thu hoạch tôm, nước thải, cặn, chất thải từ xi phông đáy định kỳ 01 lần/vụ,... sẽ được bơm vào ao chứa chất thải rắn (ao chứa bùn). Sau đó, toàn bộ nước thải sẽ được dẫn vào ao lắng thải. Nước thải được kiểm tra đạt quy chuẩn sẽ thải vào nguồn tiếp nhận (Kênh 700), khi đó ao chứa chất thải rắn không còn nước. Riêng phần bùn đáy ao và nước thải cặn lẫn bùn từ ao chứa chất thải rắn sẽ được đưa vào hầm ủ biogas để xử lý (có 02 hầm ủ biogas, trong đó: hầm ủ biogas 01 có diện tích 4.000 m²; hầm ủ biogas 02 có diện tích 2.250 m²). Theo tính toán lượng bùn phát sinh trong 1 năm của dự án tối đa khoảng 13.824 m³. Bùn được lấy ra định kỳ sau thời gian lưu tồn trong hầm ủ biogas khoảng 6 tháng. Phương pháp lấy bùn thải, sử dụng máy hút thông qua ống nạp để hút khoảng 80 - 85% lượng bùn ra khỏi hầm ủ biogas, để lại khoảng 15 - 20% lượng bùn trong bể để làm chất môi giúp cho quá trình sinh khí được diễn ra nhanh hơn. Lượng bùn hút lên sẽ được phơi khô tự nhiên tại ao chứa chất thải rắn khi ao không có nước. Sau đó chủ dự án thực hiện lấy mẫu phân tích bùn. Trường hợp sau phân tích mẫu, nếu kết quả phân tích cho thấy bùn thải thuộc chất thải nguy hại thì chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Nếu bùn thải không thuộc chất thải nguy hại thì sẽ hợp đồng chuyển giao cho đơn vị thu gom có chức năng xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Tần suất thu gom, xử lý là sau mỗi vụ thu hoạch tôm.

➤ Chất thải rắn công nghiệp khác

Chủ dự án tiến hành thu gom, lưu chứa, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường riêng với chất thải nguy hại và báo cáo định kỳ tình hình phát sinh theo quy định.

Phế phẩm, xác tôm chết trong quá trình nuôi: Khi ao nuôi xảy ra hiện tượng bệnh, kỹ thuật viên tiến hành lấy mẫu tôm kiểm tra để có thể phát hiện tình trạng sức khỏe tôm sớm nhất, từ đó đưa ra phương pháp xử lý thích hợp.

Trường hợp phát sinh dịch bệnh, công tác xử lý chất thải rắn sẽ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cụ thể như sau:

+ Trường hợp tôm đạt kích cỡ thương phẩm (≥ 2 gram): Thu hoạch tôm bán cho các cơ sở thu mua để làm thức ăn chăn nuôi gia súc. Tôm thu hoạch được bảo quản bằng nước đá lạnh tỷ lệ 2 đá:1 tôm theo quy định của Công ty. Khi thu hoạch tôm cần chú ý an toàn sinh học, tránh không để nước rơi vãi qua các hệ thống ao nuôi khác. Dụng cụ thu hoạch được tách riêng, khử trùng bằng chlorine sau khi thu hoạch xong. Rải vôi và tạt chlorine xung quanh ao bị bệnh, khu vực thu hoạch và đường vận chuyển. Công nhân thu hoạch không được đi qua khu

vực khác, sau khi thu hoạch xong phải tắm rửa sạch sẽ. Quy định tối đa 10 người thu hoạch.

+ Nếu tôm không đạt kích cỡ thương phẩm (<2 gram): Tôm được đem chôn tại khu vực hồ chôn lấp của dự án, rải vôi theo tỉ lệ 1:1 nhằm hạn chế thẩm thấu, hạn chế lây lan dịch bệnh và ô nhiễm môi trường xung quanh. Hồ chôn tôm có kích thước 25 m² (dài 5m x rộng 5m x sâu 2m) có bạt đáy và được lót bạt chống thấm để hạn chế ảnh hưởng đến môi trường. Trường hợp hồ chôn đầy mà chưa có đơn vị thu gom, chủ dự án sẽ thiết kế hồ chôn khác đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và thông báo trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ.

Đối với bạt sử dụng tại dự án khoảng 7 năm sẽ thay, đối với bạt cũ giai đoạn đầu tận dụng lót bờ kênh cấp, hư hỏng nặng chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Bao bì đựng tôm giống, thức ăn, rác thải thông thường phát sinh trong quá trình nuôi tôm, thu hoạch tôm sẽ được thu gom đem bán cho cơ sở thu mua hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Dự án bố trí 01 kho lưu chứa tại khu vực cụm L của dự án với diện tích 300 m² (dài 30m x rộng 10m) (đính kèm sơ đồ mặt bằng tổng thể) để lưu chứa các phế liệu thông thường phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án. Tần suất thu gom, xử lý là hàng ngày.

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn nguy hại

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình hoạt động sản xuất của dự án.
- Thành phần và số lượng chất thải nguy hại phát sinh được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Các loại chất thải nguy hại phát sinh tại dự án

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	02
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	21
3	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	18 02 01	02

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An, 2022)

- Biện pháp xử lý: Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được thu gom, lưu chứa, riêng biệt vào khu vực chứa chất thải nguy hại, diện tích 20 m² (dài 5m x rộng 4m), vị trí tại khu vực cụm L của dự án (đính kèm sơ đồ mặt bằng tổng thể). Xây tường, sàn lót gạch, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, dán nhãn cảnh báo, với từng loại CTNH được lưu giữ. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, quản lý và xử lý đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương V.

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

Căn cứ Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 thì công trình xử lý chất thải của dự án Nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu tại Vĩnh Châu, Sóc Trăng không phải vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

➤ Nước thải

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại điểm cuối hệ thống thải (đính kèm sơ đồ vị trí quan trắc).

- Tọa độ vị trí quan trắc: X: 545099; Y: 1027368.

- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng (TSS), tổng N, tổng P, Amoni (theo Nitơ), sắt (Fe), kẽm (Zn), đồng (Cu) và tổng Coliform.

(Thông số quan trắc nước thải đối với loại hình nuôi tôm nước lợ theo QCVN 02-19:2014/BNNPTNT chỉ có 5 chỉ tiêu pH, COD, BOD₅, TSS và tổng Coliform. Đối với giám sát nước thải của dự án đã bổ sung thêm nhóm chất dinh dưỡng (tổng N, tổng P, Amoni theo Nitơ) và nhóm kim loại nặng (sắt (Fe), kẽm (Zn), đồng (Cu)) nhằm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT)

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

➤ Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Dự án nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu tại Vĩnh Châu, Sóc Trăng không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp được quy định tại phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Dự án nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu tại Vĩnh Châu, Sóc Trăng không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được quy định tại phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ.

Chương VI. CAM KẾT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An cam kết thực hiện những nội dung sau để hoạt động của Công ty được hiệu quả và hạn chế những tác động xấu đến môi trường:

- Đảm bảo an toàn cho người lao động trong quá trình hoạt động;
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm để có kế hoạch xử lý kịp thời các sự cố xảy ra;
- Thực hiện đầy đủ, hoàn thiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;
- Thực hiện đúng, đầy đủ các quy trình về pháp luật bảo vệ môi trường, các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành về xử lý chất thải phát sinh trong sản xuất;
- Đề bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp có các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra trong quá trình hoạt động của Công ty.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất của Nhà máy theo quy định của pháp luật;
- Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy;
- Các giấy tờ khác có liên quan.